

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ K
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/DS-ST
Ngày: 30/9/2021
V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất, đòi đất và đòi
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K**

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Phan Thùy T;

- Bà Ngô Thị Lệ Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29, 30 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2017 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi đất và đòi tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 242021/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST-DS ngày 30/3/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 18/TB-MLPT ngày 17/9/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Đồng thừa kế của bà Nguyễn Tuyết Na gồm:

- Ông Phan Tấn Th, sinh năm 1945;

- Bà Phan Nguyễn Tuyết Tr, sinh năm 1967;

- Ông Phan Nguyễn Thanh Tg, sinh năm 1973 (đã chết); kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Tg có ông Phan Tấn Th;

Cùng cư trú: tổ 20, khóm C11, phường VM, thành phố K, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Tr: Ông Phan Tấn Th, sinh năm 1945; nơi cư trú: tổ 20, khóm C11, phường VM, thành phố K, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 16/4/2019).

Bị đơn:

1. Bà Thái Thị Sg, sinh năm 1969; nơi cư trú: tổ 20, khóm MT, phường VM, thành phố K, tỉnh An Giang;

2. Bà Lê Thị O, sinh năm 1957; nơi cư trú: tổ 20, khóm MT, phường VM, thành phố K, tỉnh An Giang;

3. Bà Đỗ Thúy Nh, sinh năm 1966; nơi cư trú: tổ 20, khóm MT, phường VM, thành phố K, tỉnh An Giang;

4. Ông Nguyễn Văn Oa, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ 20, khóm MT, phường VM, thành phố K, tỉnh An Giang;

5. Ông Lâm Quang Ln, sinh năm 1962; nơi cư trú: tổ 20, khóm MT, phường VM, thành phố K, tỉnh An Giang;

6. Bà Đặng Ngọc Han, sinh năm 1968, địa chỉ cư trú: tổ 20, khóm MT, phường VM, thành phố K, tỉnh An Giang;

Đại diện theo ủy quyền của bà Han, ông Ln: Bà Trần Thị Liên Hng, sinh năm 1957, nơi cư trú: số 43, đường Quang Tg, tổ 12, khóm Châu Quới 3, phường Châu Phú B, thành phố K (Giấy ủy quyền ngày 14/4/2020).

7. Ông Nguyễn Văn Nm, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ 20, khóm MT, phường VM, thành phố K, tỉnh An Giang;

8. Bà Phạm Thị Bé Ye, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ 20, khóm MT, phường VM, thành phố K, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị Thùy Dug (T), Nguyễn Quốc Nq, Nguyễn Kim TN2;

2. Thái Thị L2, Nguyễn Thị Hoàng O2;

3. Hồ Văn NI, Hồ Chí THS, Hồ Chí VU2;

4. Phạm Thị Tố Qn2, Phạm IT2, Phạm Thị Tố Ye, Trần Thị X2, Trần Thị Vh2, Trần Xuân N2, Trần Thu U2, Huỳnh Văn L3, Huỳnh Văn Kt;

5. Thái Minh U3, Thái Thị U4, Thái U6, Nguyễn Bé Tư, Thái Bùi Dd;

6. Nguyễn Thị Mỹ (Thúy) Vân, Nguyễn Thị NPg, Lê Thị Mỹ Ye (Nhiên), Lê Thị MĐ, Nguyễn Kỳ NUY, Nguyễn Kỳ NAH;

7. Thái Hán Pu, Thái Tổ OA, Phan Thị Thu OAT, Đỗ Minh U3;

8. Nguyễn Thị PTh, Lâm Thị YHI, Lâm Quang Y1;

Cùng cư trú: tổ 20, khóm MT, phường VM, thành phố K, tỉnh An Giang.

9. Ủy ban nhân dân thành phố K (có văn bản xin vắng mặt).

Các ông, bà Th, Sg, O, Nh, Hng (đại diện theo ủy quyền của Han, Ln), Nm, Ye, Dug (T) có mặt tại phiên tòa. Các ông bà Nguyễn Văn Oa, Nguyễn Quốc Nq, Nguyễn Kim TN2, Thái Thị L2, Nguyễn Thị Hoàng O2, Hồ Văn NI, Hồ Chí THS, Hồ Chí VU2, Phạm Thị Tố Qn2, Phạm IT2, Phạm Thị Tố Ye, Trần Thị X2, Trần Thị Vh2, Trần Xuân N2, Trần Thu U2, Huỳnh Văn L3, Huynhgf Văn Kt, Thái Minh U3, Thái Thị U4, Thái U6, Nguyễn Bé Tư, Thái Bùi Th Dd; Nguyễn Thị Mỹ (Thúy) Vân, Nguyễn Thị NPg, Lê Thị Mỹ Ye (Nhiên), Lê Thị MĐ, Nguyễn Kỳ NUY, Nguyễn Kỳ NAH, Nguyễn Thị PTh, Lâm Thị YHI, Lâm Quang Y1, Thái Hán Pu, Thái Tổ OA, Phan Thị Thu OAT, Đỗ Minh U3 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Tấn Th, bà Nguyễn Phan Tuyết Tr là các đồng thừa kế Nguyễn Tuyết Na trình bày:

Ông cô ngoại vợ của ông Phan Tấn Th tên là Đinh Văn X1 có đứng tên sở hữu hai miếng đất điền thổ 196 với diện tích 13.280m² (thuộc tờ 1, lô 464) và điền thổ 197 với diện tích 4,373m² (thuộc tờ 1, lô 465). Ông X1 và vợ là Nguyễn Thị Vàng qua đời để lại cho con Đinh Văn Học sử dụng. Ông Học mất để lại bà Đinh Thị Suối (mẹ vợ ông Th) sử dụng. Năm 1978, các thừa kế thỏa thuận miệng phân chia di sản trên của cụ X1; theo đó, ông Phan Tấn Th và vợ (bà Na) được hưởng trọn vẹn điền thổ 197 theo GCN do Tổng nha điền địa Việt Nam Cộng Oa cấp, với diện tích 4,373m² đất tọa lạc tại tổ 20, khóm C11, phường VM, thành phố K. Quá trình sử dụng điền thổ 197, ông Th và bà Na được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00440/QSDĐ.CE ngày 31/7/1992 thuộc tờ 1, lô 2542 diện tích 2,250m² tiếp giáp quốc lộ 91. So với điền thổ 197 thì bị cấp thiếu 2,123m². Trên phần đất 2,123m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông có cho các bị đơn ở nhờ, sau đó lần chiếm sử dụng đất của ông. Do đó, ông Th bà Tr khởi kiện yêu cầu các bị đơn gồm các ông bà Đỗ Thúy Nh, Phạm Thị Bé Ye, Thái Thị Sg, Lê Thị O, Lâm Quang Ln, Nguyễn Văn Oa, Nguyễn Văn Nm, Đặng Ngọc Han giao trả lại các phần đất đã lần chiếm và bồi thường số tiền sai đối tượng cụ thể như sau:

- 1- Đỗ Thúy Nh diện tích lần chiếm cất nhà là: 174,8m²;
- 2- Phạm Thị Bé Ye diện tích lần chiếm cất nhà là: 72,4m²;
- 3- Thái Thị Sg diện tích lần chiếm cất 02 căn nhà là 112m²;
- 4 - Lê Thị O diện tích lần chiếm cất nhà là: 93m²;

5- Lâm Quang Ln diện tích lần chiếm cất nhà là: 61,7m²; Ông Lâm Quang Ln hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất là **13.405.000 đồng** theo

Quyết định số 1963/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) K.

6- Nguyễn Văn Nm diện tích lần chiếm cất nhà là: 87,8m²; Ông Nguyễn Văn Nm hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất là **13.338.270 đồng** theo Quyết định số 1828/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) K;

7 - Nguyễn Văn Oa diện tích lần chiếm cất nhà là: 64,7m²;

8 - Bà Đặng Ngọc Han phải tháo dỡ nhà trả lại phần đất có diện tích 154,4m², đất tranh chấp tọa lạc tại tổ 15, khóm MT, phường VM, thành phố K và hoàn trả lại số tiền đền bù về đất sai đối tượng theo Quyết định số 1938/QĐ.UB ngày 28/8/2003 của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố K) là **44.282.835 đồng**.

Bị đơn bà Thái Thị Sg, bà Lê Thị O, bà Đỗ Thúy Nh, ông Nguyễn Văn Oa (có bà Nguyễn Thị Thùy Dug), ông Lâm Quang Ln, bà Đặng Ngọc Han, ông Nguyễn Văn Nm, bà Phạm Thị Bé Ye cùng trình bày:

1. Bà Trần Thị Liên Hng (*đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Ngọc Han*) trình bày: Nguồn gốc đất của cha bà Han để lại là ông Lê Văn Luông. Mẹ bà Han là bà Trần Thị Hảo và bà Han về sống cùng ông Luông từ năm 1982. Hiện nay mẹ bà Han đã chết, ông Luông cũng đã chết. Bà Han sống cùng với cha mẹ từ năm 1982 đến nay cho đến khi cha mẹ mất, quản lý và sinh sống trong căn nhà từ đó đến nay. Hiện nay bà Han đang ở cùng chồng và hai đứa con, chồng tên Hồ Văn NI (đã ủy quyền cho bà Liên Hng), các con là Hồ Chí THS, Hồ Chí Dũng.

2. Bà Thái Thị Sg trình bày: Về nguồn gốc đất trước đây là cái hầm, nay là nương thủy lợi đất Nhà nước. Bà Sg không đồng ý việc khởi kiện của ông Th. Mẹ bà là Thái Thị L2 từ khi 18 tuổi đến nay gần 90 tuổi (còn sống) ở trên đất này đến nay, cho đến đời của Bà Sg vẫn sinh sống cùng với mẹ Thái Thị L2, chỉ có 01 căn duy nhất.

3. Ông Nguyễn Văn Nm trình bày: Ông Nm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu trả lại đất, tiền đền bù, nguồn gốc đất ông ở có nộp thuế hàng năm, ông Lê Văn Nhen cất nhà ở từ năm 1987 đến nay, ông Nm sống cùng ông Nhen cho đến khi ông Nhen mất thì ông Nguyễn Văn Nm tiếp tục sinh sống ổn định đến nay. Ngoài căn nhà đang ở, ông Nhen và ông Nm không còn nơi ở nào khác. Trong căn nhà hiện nay có 07 người đang sinh sống gồm mẹ tên Nguyễn Thị Mỹ Vân, vợ, 02 người con của ông Nm, các em ông Nm (03 người em tên Lê Thị Mỹ Nhẫn, Lê Thị Mỹ Nhiên, Lê Thị MĐ).

4. Bà Lê Thị O trình bày: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Tấn Th, vì nguồn gốc đất ở rất lâu từ năm 1975 đến nay, từ khi bà O về làm dâu, có nộp thuế đất hàng năm. Hiện nay trong căn nhà gồm có 05 người

con chung và 02 cháu ruột. Ngoài căn nhà này là chính, bà và các con không có căn nhà nào khác.

5. Bà Phạm Thị Bé Ye trình bày: Nguồn gốc đất là của ông Đỗ Văn YD là ông ngoại cho mẹ tên Đỗ Kim Tiết, Bà Tiết đã mất 1991, chồng bà Tiết Phạm Văn Xu mất 2010. Căn nhà của bà Tiết lợp lá, đến năm 2003 sau khi mẹ chết thì năm 2003, ông Xu cùng bà Ye sửa chữa lại căn nhà kết cấu lợp cây, vách thiết và bà Ye sinh sống từ đó đến nay. Đối việc khởi kiện của ông Phan Tấn Th thì bà Ye không đồng ý, vì đất không phải của ông Th, mà là của ông YD.

6. Bà Đỗ Thúy Nh trình bày: Nguồn gốc đất là có từ thời Pháp thuộc của ông cố Đỗ Văn Hén, sau khi ông Hén qua đời để lại cho ông Đỗ Văn Khen và ông Khen qua đời năm 1968 để lại cho ông Đỗ Văn YD. Khi ông YD qua đời năm 2003, để lại cho Đỗ Thuận Lợi, Đỗ Thúy Nh là phủ thờ. Hiện nay căn nhà vẫn còn nguyên, không thay đổi kèo cấu vách thiếc, mái tol, nhà sàn gồm Đỗ Thuận Lợi cùng các con Lợi và bà Đỗ Thúy Nh.

7. Bà Trần Thị Liên Hng - người đại diện theo ủy quyền của ông Lâm Quang Ln trình bày: Trước đó vào khoảng 1988 đến năm 1989 ông Phan Tấn Th có cho ông Ln phần đất để cất nhà chiều Nang khoảng 3m, chiều dài khoảng 12m đất nằm phía sau lòng kênh thủy lợi khóm MT, phường VM. Tuy nhiên ông Ln không cất trên phần đất ông Th cho mà cất trên phần đất phía trước kênh thủy lợi. Khi ông Ln tiến hành cất nhà thì ông Đỗ Văn YD ngăn cản, ông YD cho biết đây là phần đất của ông YD nên ông Ln và ông YD xảy ra tranh chấp, được Ủy ban phường VM hòa giải (chỉ hòa giải miệng với nhau) và tại phiên hòa giải thì ông YD đồng ý cho ông Ln cất nhà và ông Ln đã sử dụng phần đất này cho đến nay. Đây là phần đất của ông YD nên ông Ln không đồng ý về việc ông Phan Tấn Th cùng các con là Phan Nguyễn Tuyết Tr và Phan Nguyễn Thanh Tg khởi kiện yêu cầu ông Ln trả lại phần diện tích đất lấn chiếm là 61,7m² và hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất 13.405.000 đồng theo Quyết định số 1963/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) K.

8. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Bà Nguyễn Thị Thùy Dug (vợ ông Nguyễn Văn Oa) trình bày: Ông Oa, bà Dug không đồng ý về việc ông Phan Tấn Th cùng các con là Phan Nguyễn Tuyết Tr và Phan Nguyễn Thanh Tg khởi kiện yêu cầu ông, bà trả lại phần diện tích đất lấn chiếm là 64,7m² vì đây là phần đất của ông ngoại ông Oa là ông Đỗ Văn YD, từ nhỏ đến lớn ông Oa đã sống chung với ông YD trên phần diện tích đất này. Khi ông ngoại ông mất đến nay đã mười mấy năm thì ông Oa tiếp tục quản lý sử dụng phần đất này cho đến nay.

Tòa án đã mở phiên hòa giải, công bố chứng cứ và đối chất giữa các đương sự, nhưng không thành.

Ngày 02/6/2017 Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh K phối hợp Tòa án nhân dân thành phố K cùng các đương sự tiến hành đo đạc hiện trạng nhà, đất tranh chấp. Cụ thể như sau:

+ Các điểm 58,60,75,72,71,68 với diện tích $216,3\text{m}^2$ là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của bà Đỗ Thúy Nh. Trong đó: các điểm 58, 59, 60, 75, 70, 69, 68 với diện tích $174,8\text{m}^2$ là hiện trạng căn nhà theo chỉ ranh của bà Đỗ Thúy Nh do ông Đỗ Thuận Lợi đang quản lý, sử dụng có nằm trong phần đất tranh chấp.

+ Các điểm 61, 62, 46, 47, 48, 73, 74, 76 với diện tích $72,4\text{m}^2$ là hiện trạng nhà, đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ dẫn của bà Phạm Thị Bé Ye.

+ Các điểm 65, 66, 63, 45, 44, 64 với diện tích $60,0\text{m}^2$ là hiện trạng đất tranh chấp, đo đạc theo sự chỉ ranh của bà Thái Thị Sg. Trong đó: Các điểm 63, 64, 44, 45 với diện tích $52,0\text{m}^2$ là hiện trạng căn nhà theo sự chỉ ranh của bà Thái Thị Sg đang quản lý, sử dụng có nằm trong phần đất tranh chấp.

+ Các điểm 33, 65, 78, 53, 52 với diện tích $147,2\text{m}^2$ là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của Lê Thị O. Trong đó: các điểm 78, 79, 41, 42, 80, 43 với diện tích $93,0\text{m}^2$ là hiện trạng căn nhà theo sự chỉ ranh của bà Lê Thị O đang quản lý, sử dụng có nằm trong đất tranh chấp.

+ Các điểm 33, 81, 31, 39, 52 với diện tích $75,4\text{m}^2$ là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của ông Lâm Quang Ln. Trong đó: các điểm 31, 32, 40, 39 với diện tích $61,7\text{m}^2$ là hiện trạng căn nhà theo sự chỉ ranh của ông Lâm Quang Ln đang quản lý, sử dụng nằm trong phần đất tranh chấp.

+ Các điểm 27, 28, 28, 51, 77 với diện tích $103,4\text{m}^2$ là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của ông Lê Văn Nm. Trong đó: các điểm 26, 29, 30, 38, 37, 25 với diện tích $87,8\text{m}^2$ là hiện trạng căn nhà theo sự chỉ ranh của ông Lê Văn Nm đang quản lý, sử dụng có nằm trong phần đất tranh chấp.

+ Các điểm 7, 27, 77, 49 với diện tích $105,4\text{m}^2$ là hiện trạng đất tranh chấp theo sự chỉ ranh của ông Nguyễn Văn Oa. Trong đó: các điểm 23, 24, 36, 35, 82, 22 với diện tích $64,7\text{m}^2$ là hiện trạng căn nhà theo sự chỉ ranh của ông Nguyễn Văn Oa đang quản lý, sử dụng có nằm trong phần đất tranh chấp.

+ Các điểm 7, 6, 5, 3, 50, 49 với tổng diện tích $258,3\text{m}^2$ là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của bà Đặng Ngọc Han. Trong đó: các điểm 17, 21, 34, 18 với diện tích $42,7\text{m}^2$ là hiện trạng căn nhà theo sự chỉ ranh của ông Lê Văn Luông đang quản lý, sử dụng có nằm trong phần đất tranh chấp; các điểm 8, 9, 10, 83 với diện tích $11,9\text{m}^2$ là hiện trạng căn nhà theo sự chỉ ranh của ông Lê Văn Luông đang quản lý, sử dụng có nằm trong phần đất tranh chấp; các điểm 5, 6, 18, 3 với diện tích $103,9\text{m}^2$ là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của Phan Tấn Th có nằm trong phần đất tranh chấp theo sự chỉ ranh của ông Lê Văn Luông.

+ Các điểm 11, 12, 13, 14, 20, 54, 55, 19, 15, 16 với tổng diện tích 29,4m² là hiện trạng cầu đal ông Phan Tấn Th đang quản lý. Trong đó: các điểm 11, 12, 13, 14, 87, 20, 84, 85, 15, 16 với diện tích 23,0m² là hiện trạng cầu đal ông Phan Tấn Th đang quản lý, sử dụng có nằm trong phần đất tranh chấp theo sự chỉ ranh của ông Lê Văn Luông.

Diện tích các phần nhà, đất nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Song song đó, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh K phúc đáp công văn số 130/TA-SA ngày 05/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố K như sau:

Căn cứ bản đồ quy hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố K, tỉnh An Giang, cụ thể:

+ Các điểm 58, 60, 75, 72, 71, 68 với diện tích 216,3m² là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của bà Đỗ Thúy Nh (trong đó các điểm 58, 60, 91, 90 với diện tích 33,0m² nằm trong đất giao thông);

+ Các điểm 61, 62, 46, 47, 48, 73, 74, 76 với diện tích 72,4m² là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của bà Phạm Thị Bé Ye (trong đó các điểm: 61, 62, 93, 92 với diện tích 5,4m² nằm trong đất giao thông);

+ Các điểm 65, 66, 63, 45, 44, 64 với diện tích 60,0m² là hiện trạng nhà, đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của bà Thái Thị Sg (trong đó các điểm 65, 66, 63, 94, 95, 64 với diện tích 18,8m² nằm trong đất giao thông);

+ Các điểm 33, 65, 78, 53, 52 với diện tích 147,2m² là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của bà Lê Thị O (trong đó các điểm 33, 65, 78, 96, 97 với diện tích 45,7m² nằm trong đất giao thông);

+ Các điểm 33, 81, 31, 39, 52 với diện tích 75,4m² là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của ông Lâm Quang Ln (trong đó các điểm 81, 33, 97, 98, 31, 81 với diện tích 25,3m² nằm trong đất giao thông);

+ Các điểm 27, 28, 28, 51, 77 với diện tích 103,4m² là hiện trạng đất tranh chấp theo sự chỉ ranh của ông Lê Văn Nm (trong đó các điểm 99, 28, 27, 100 với diện tích 39,4m² nằm trong đất giao thông);

+ Các điểm 7, 27, 77, 49 với diện tích 105,4m² là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của ông Nguyễn Văn Oa (trong đó các điểm 7, 27, 100, 101 với diện tích 41,5m² nằm trong đất giao thông);

+ Các điểm 7, 6, 5, 3, 50, 49 với tổng diện tích 258,3m² là hiện trạng đất tranh chấp đo đạc theo sự chỉ ranh của ông bà Đặng Ngọc Han (trong đó các điểm 7, 101, 102, 5, 6 với diện tích 90,8m² nằm trong đất giao thông).

Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập YD đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Đương sự đã thực hiện YD đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án

Theo nguyên đơn là các đồng thừa kế của bà Nguyễn Tuyết Na cho rằng: Ông cố ngoại vợ của ông Phan Tấn Th tên là Đinh Văn X1 có đứng tên sở hữu hai miếng đất điền thổ 196 với diện tích 13.280m² (thuộc tờ 1, lô 464) và điền thổ 197 với diện tích 4.373m² (thuộc tờ 1, lô 465). Ông X1 và vợ là Nguyễn Thị Vàng qua đời để lại cho con Đinh Văn Học sử dụng. Ông Học mất để lại bà Đinh Thị Suối (mẹ vợ ông Th) sử dụng. Năm 1978, các thừa kế thỏa thuận miếng phân chia di sản trên của cụ X1; theo đó, ông Phan Tấn Th và vợ (bà Na) được hưởng trọn vẹn điền thổ 197 theo GCN do Tổng nha địa dư Việt Nam Cộng Oa cấp, với diện tích 4.373m² đất tọa lạc tại tổ 20, khóm C11, phường VM, thành phố K. Quá trình sử dụng điền thổ 197, ông Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00440/QSDĐ.CE ngày 31/7/1992 thuộc tờ 1, lô 2542 diện tích 2.250m² tiếp giáp quốc lộ 91. So với điền thổ 197 thì bị cấp thiếu 2.123m². Trên phần đất 2.123m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông có cho các bị đơn ở nhờ, sau đó lần chiếm sử dụng đất của ông.

Do đó, ông Th, ông Tg, bà Tr khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất lần chiếm: Thái Thị Sg lần chiếm 112m²; Lê Thị O lần chiếm 93m²; Đỗ Thúy Nh lần chiếm 174,8m²; Nguyễn Văn Oa lần chiếm 64,7m²; Lâm Quang Ln lần chiếm 61,7m²; Đặng Ngọc Han lần chiếm 154,4m²; Nguyễn Văn Nm lần chiếm 87,8m²; Phạm Thị Bé Ye lần chiếm 72,4m². Đồng thời yêu cầu ông Nguyễn Văn Nm hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất là 13.338.270 đồng theo Quyết định số 1828/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) K; ông Lâm Quang Ln hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất là 13.405.000 đồng theo Quyết định số 1963/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) K và bà Đặng Ngọc Han phải tháo dỡ nhà trả lại phần đất có diện tích 154,4m², đất tranh chấp tọa lạc tại tổ 20, khóm MT, phường VM, thành phố K và hoàn trả lại số tiền đền bù về đất sai đối tượng theo Quyết định số 1938/QĐ.UB ngày 28/8/2003 của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố K) là 44.282.835 đồng.

Các bị đơn Sg, O, Nh, Oa, Ln, Han, Nm, Ye không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các đồng thừa kế của bà Na. Vì các bị đơn đã sinh sống ổn định trên phần đất này từ rất lâu, nguồn gốc đất của ông Đỗ Văn YD và do ông bà khai phá. Quá trình sử dụng đất tuy các hộ không đăng ký kê khai tại địa phương, nhưng có đóng thuế sử dụng đất hàng năm. Khi Nhà nước mở rộng Quốc lộ 91, các bị đơn đã được nhận tiền đền bù đối với một phần diện tích đất bị thu hồi, không được hỗ trợ nên tái định cư, nên vài hộ vẫn giữ nguyên hiện trạng nhà, hoặc cất nhà lùi về sau trên phần đất mang thủy lợi của Nhà nước, không sử dụng lấn chiếm đất theo khởi kiện của ông nguyên đơn.

Xét thấy, về nguồn gốc đất theo các văn bản số 282/UBND-ĐC ngày 07/9/2017 và 567/UBND-KT ngày 26/12/2019 của UBND phường VM thể hiện: Phần đất tranh chấp thuộc tổ 20, khóm C11, phường VM, thành phố K (theo bản trích đo hiện trạng do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh K lập ngày 26/6/2017) có nguồn gốc là nương lộ, vào năm 2003 do công trình nâng cấp mở rộng Quốc lộ 91 (nay là đường Tôn Đức Thắng) các hộ đã lùi ra phía sau. Quá trình sử dụng không có ai đăng ký sử dụng trong sổ mục kê, sổ địa chính. Biên lai thu thuế nông nghiệp ghi tên bà Đinh Thị Suôi (mẹ vợ ông Th) không xác định được vị trí thửa đất mà bà Suôi nộp thuế nông nghiệp ở đâu và biên lai thu thuế này chỉ áp dụng cho đất nông nghiệp (Biên lai nộp thuế nông nghiệp ghi năm 1976).

Căn cứ Kết quả đo đạc theo bản trích đo hiện trạng ngày 26/6/2017 và phần thuyết minh bản trích đo hiện trạng (bổ sung) ngày 03/5/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh K; Bản đồ quy hoạch sử dụng đất theo Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 của UBND tỉnh An Giang, về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã (nay thành phố) K, tỉnh An Giang thì hiện trạng nhà, đất các bị đơn đang quản lý, sử dụng trong đó có một phần thuộc hành lang lộ giới và một phần các bên đang tranh chấp. Hiện các diện tích đất nêu trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất;

Mặt khác, theo Văn bản số 2021/CCTKV-KTNDP ngày 05/7/2021 của Chi cục Thuế khu vực K – Châu Phú cho biết: qua xác minh và kiểm tra dữ liệu trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế tập trung (TMS) về quản lý thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp thể hiện các bị đơn có đóng thuế Nhà, đất tại vị trí đất tranh chấp.

Từ các căn cứ trên cho thấy ngoài lời khai của nguyên đơn cũng như giấy GCN do Tổng nha điền địa Việt Nam Cộng Hòa cấp đối với điền thổ 197 thì không còn chứng cứ nào khác chứng minh cho nguồn gốc, diện tích và vị trí đất đất có quá trình sử dụng của nguyên đơn. Do đó, việc các đồng thừa kế của bà Na khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại phần đất lấn chiếm tọa lạc tại tổ 15, khóm MT, phường VM, thành phố K: Thái Thị Sg trả lại 112m², Lê Thị O trả lại 93m², Đỗ Thúy Nh trả lại 174,8m², Nguyễn Văn Oa trả lại 64,7m², Lâm Quang

Ln trả lại 61,7m², Nguyễn Văn Nm trả lại 87,8m², Phạm Thị Bé Ye trả lại 72,4m²; cũng như yêu cầu ông Nguyễn Văn Nm hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất là 13.338.270 đồng theo Quyết định số 1828/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) K; ông Lâm Quang Ln hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất là 13.405.000 đồng theo Quyết định số 1963/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) K; bà Đặng Ngọc Han phải tháo dỡ nhà trả lại phần đất có diện tích 154,4m² và hoàn trả lại số tiền đền bù về đất sai đối tượng theo Quyết định số 1938/QĐ.UB ngày 28/8/2003 của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố K) là 44.282.835 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ các Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 166 BLDS năm 2015 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX xem xét, quyết định.

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại đất, đòi tài sản*”. Bị đơn đang cư trú trên địa bàn phường VM, thành phố K nên yêu cầu kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 2, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tư cách người khởi kiện và điều kiện thụ lý: Năm 1978, các thừa kế thỏa thuận miệng phân chia di sản trên của cụ X1; theo đó, ông Phan Tấn Th và vợ (bà Nguyễn Tuyết Na) được hưởng trọn vẹn diện thổ 197 diện tích 4.373m². Năm 2003 bà Suối mất. Diện tích đất nói trên được bà Na và ông Th tiếp tục sử dụng cho đến nay với mục đích trồng lúa 1 vụ, sau đó lên 2, 3 vụ, và có nộp thuế, không ai tranh chấp hay khiếu nại. Quá trình sử dụng diện thổ 197, ông Th, bà Na được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00440/QSDD.CE ngày 31/7/1992 thuộc tờ 1, lô 2542 diện tích 2.250m² tiếp giáp quốc lộ 91, so với diện thổ 197 thì bị cấp thiếu 2.123m², chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Th có cho các bị đơn ở nhờ, sau đó lần chiếm sử dụng đất của ông. Nay Ông Phan Tấn Th, bà Phan Nguyễn Tuyết Tr đại diện cho đồng thừa kế của bà Nguyễn Tuyết Na cho rằng ông, bà có quá trình quản lý, sử dụng nên khởi kiện tranh chấp đất với các bị đơn.

Căn cứ khoản 2 Điều 203 Luật Đất đai năm 2003, điều kiện xem xét thụ lý giải quyết theo thẩm quyền và Điều 2 Quyết định số 420/QĐ-TA ngày

25/9/2015 quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố K nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố thụ lý theo thẩm quyền.

[3] Bị đơn Nguyễn Văn Oa và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn vắng mặt khi xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo nội dung đơn khởi kiện, ông Phan Tấn Th, bà Phan Nguyễn Tuyết Tr cho rằng ông Th và bà Na có quá trình sử dụng đất trên phần thừa hưởng của ông cố ngoại của bà Na tên là Đinh Văn X1, theo diên thổ 197 diện tích 4.373m². Diện tích đất nói trên được bà Na và ông Th tiếp tục sử dụng cho đến nay với mục đích trồng lúa 1 vụ, sau đó lên 2, 3 vụ. Quá trình sử dụng diên thổ 197, ông Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00440/QSDD.CE ngày 31/7/1992 thuộc tờ 1, lô 2542 diện tích 2.250m² tiếp giáp quốc lộ 91. So với diên thổ 197 thì bị cấp thiếu 2.123m², chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Th có cho các bị đơn ở nhờ, sau đó lần chiếm sử dụng đất của ông. Do đó, ông Th, bà Tr với tư cách là đồng thừa kế của bà Nguyễn Tuyết Na khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất lần chiếm: Thái Thị Sg lần chiếm 112m²; Lê Thị O lần chiếm 93m²; Đỗ Thúy Nh lần chiếm 174,8m²; Nguyễn Văn Oa lần chiếm 64,7m²; Lâm Quang Ln lần chiếm 61,7m²; Đặng Ngọc Han lần chiếm 154,4m²; Nguyễn Văn Nm lần chiếm 87,8m²; Phạm Thị Bé Ye lần chiếm 72,4m². Đồng thời yêu cầu ông Nguyễn Văn Nm hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất là 13.338.270 đồng theo Quyết định số 1828/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) K; ông Lâm Quang Ln hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất là 13.405.000 đồng theo Quyết định số 1963/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là thành phố) K và bà Đặng Ngọc Han phải tháo dỡ nhà trả lại phần đất có diện tích 154,4m², đất tranh chấp tọa lạc tại tổ 15, khóm MT, phường VM, thành phố K và hoàn trả lại số tiền đền bù về đất sai đối tượng theo Quyết định số 1938/QĐ-UB ngày 28/8/2003 của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố K) là 44.282.835 đồng.

Xét lời khai của các bị đơn Thái Thị Sg, Lê Thị O, Đỗ Thúy Nh, Nguyễn Văn Oa, Lâm Quang Ln, Đặng Ngọc Han, Nguyễn Văn Nm, Phạm Thị Bé Ye cùng thừa nhận phần đất mà các hộ này đang sử dụng cùng gia đình mà ông Th khởi kiện tranh chấp có nguồn gốc của ông, bà của ông Đỗ Văn YD, 06 bị đơn Thái Thị Sg, Lê Thị O, Đỗ Thúy Nh, Nguyễn Văn Oa, Nguyễn Văn Nm, Phạm Thị Bé Ye đều có mối quan hệ thân tộc với ông YD, đều có quá trình sử dụng trên ba mươi năm. Khi Nhà nước mở rộng quốc lộ 91, các hộ Lâm Quang Ln, Lê

Văn Luông (Đặng Ngọc Han), Lê Văn Nhen (Nguyễn Văn Nm), Đỗ Văn YD cũng thuộc trường hợp bị thu hồi đất một phần để mở rộng lộ giới vì đều nằm cặp lộ 91 cũ. Trường hợp của Đặng Ngọc Han có nguồn gốc trước đây của ông Lê Văn Luông tự đến khu đất đó cất nhà vào khoảng năm 1968, cất nhà cặp quốc lộ 91 cũ, lúc đó là mương thủy lợi chạy dọc cặp theo quốc lộ 91. Đối với ông Lâm Quang Ln không cất trên phần đất ông Th cho mà cất trên phần đất phía trước kênh thủy lợi.

Sau khi tháo dỡ phần mặt tiền nhà cũ để thực hiện việc di dời đã tiếp tục cất nhà thụt lùi ra phía sau và vị trí nhà vẫn nằm cặp mé quốc lộ 91, sau khi quốc lộ 91 được mở rộng như hiện trạng sử dụng đất hiện nay mà Tòa án đã tiến hành đo đạc. Đối với việc ông Th cùng các con ông Th khởi kiện, 08 bị đơn này không đồng ý, yêu cầu Tòa án xem xét cho gia đình được tiếp tục ổn định cuộc sống tại vị trí đất hiện tại, vì hiện tại rất khó khăn và không có chỗ ở khác. Từ khi được ông Đỗ Văn YD cho đất và sử dụng, con cháu ông YD không có kê khai, đăng ký sử dụng tại địa phương, một số hộ có đóng thuế nhà, đất hàng năm. Phần đất mà lùi về sau đó là mương thủy lợi và gia đình ông YD đã sử dụng để trồng rau muống. Vì vậy các bị đơn đều không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Th căn cứ vào điền thổ của ông cố ngoại vợ của ông Phan Tấn Th tên là Đinh Văn X1 có đứng tên sở hữu hai miếng đất điền thổ 196 với diện tích 13.280m² (thuộc tờ 1, lô 464) và điền thổ 197 với diện tích 4.373m² (thuộc tờ 1, lô 465) do Tổng nha điền địa Việt Nam Cộng Oa cấp để tranh chấp đất với 08 bị đơn trên. Tại Công văn số 635/CNCD-KT ngày 03/5/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh K trả lời: Căn cứ Mục 5 Số 1234/QCPH giữa Sở Tài nguyên và môi trường, Tòa án tỉnh, Cục Thi hành án Dân sự tỉnh An Giang về quy chế phối hợp xử lý các vấn đề vướng mắc về đất đai trong hoạt động phối hợp giữa cơ quan Tòa án, Thi hành và Tài nguyên môi trường, theo đó “ *Cơ quan Tòa án, Thi hành án dân sự không yêu cầu chồng ghép địa bộ cũ với sơ đồ thửa đất hiện hành bởi vì tài liệu này có sai số lớn, không còn đủ độ tin cậy làm căn cứ để xét xử, phán quyết*”.

Trước đây, xét đơn khiếu nại phần đất hẻm của ông Phan Tấn Th với ông Đỗ Văn YD, ngày 20/04/1998 UBND thị xã K đã ban hành Quyết định số 275/QĐ-UB bác đơn khiếu nại của ông Th, trên cơ sở đã xác định đất đang tranh chấp là mương thủy lợi của Hợp tác xã, năm 1980, bồi cận, ông Đỗ Văn YD sử dụng trồng rau muống đến nay, hiện trạng phần hẻm đang tranh chấp nằm trong phạm vi lộ giới. Ông Th không đồng ý, tiếp tục khiếu nại.

Căn cứ Quyết định số 685/QĐ-UB ngày 19/01/1999 của UBND tỉnh An Giang về giải quyết khiếu nại của ông Phan Tấn Th đã thẩm tra xác minh như sau: Đất tranh chấp có vị trí nằm ven Quốc lộ 91, có chiều dài cặp Quốc lộ là 75m, do ông Đỗ Văn Hén sử dụng từ thời Pháp thuộc. Sau khi ông Hén qua đời, ông Đỗ Văn Khen (cha ông Đỗ Văn YD) tiếp tục sử dụng, cho đến đời ông Đỗ

Văn YD là vào năm 1985. Đến năm 1993, ông Phan Tấn Th xuất trình địa bộ cũ do ông Đinh Văn X1 (ông cố ngoại vợ ông Th) để khiếu nại đòi lại đất. Vì ông Th cho rằng theo địa bộ này, thì đất ông Đỗ Văn YD đang sử dụng là của gia đình ông. Do đó, UBND tỉnh An Giang giữ nguyên Quyết định số 275/QĐ-UB ngày 20/04/1998 của UBND thị xã K (nay là thành phố K).

Như vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại của UBND tỉnh An Giang đối với tranh chấp giữa ông Đỗ Văn YD và ông Phan Tấn Th là quyết định giải quyết cuối cùng, có hiệu lực thi hành. Ông Th không có căn cứ nào để tranh chấp phần đất này với ông YD.

Đến năm 2013, ông Th phát sinh tranh chấp khởi kiện các bị đơn với lý do các hộ này sau khi bị giải tỏa do nhà nước mở rộng, nâng cấp đường Tôn Đức Thắng cấp Quốc lộ 91 thì lùi nhà phía sau, lấn chiếm lên đất của ông Th. Tòa án nhân dân thành phố K quyết định giải quyết khiếu nại trả lại đơn cho ông Th, ông Th không đồng ý. Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 420/QĐ-TA ngày 25/9/2015 yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố K nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án theo thẩm quyền.

Qua xác minh, thu thập chứng cứ, tại Công văn số 282/UBND- ĐC ngày 07/9/2017 của UBND phường VM cho biết một phần các diện tích đất tranh chấp theo vị trí đất tranh chấp có nguồn gốc là nương lộ. Vào năm 2003, do công trình nâng cấp mở rộng quốc lộ 91 (nay là đường Tôn Đức Thắng) các hộ này đã lùi phía sau. Các diện tích đất chưa kê khai tại phường. Tại Công văn số 567/UBND-KT ngày 26/12/2019 của UBND phường VM cung cấp bổ sung phần đất tranh chấp tọa lạc tại tổ 20, khóm C11, phường VM, thành phố K (theo bản trích đo hiện trạng do Văn phòng Đăng ký đất đai – Chi nhánh K lập ngày 26/6/2017) không có ai đăng ký sử dụng trong sổ mục kê, sổ địa chính. Biên lai thu thuế nông nghiệp ghi tên bà Đinh Thị Suôi, UBND phường không xác định được vị trí đất của bà Suôi nộp thuế nông nghiệp ở đâu và biên lai thu thuế này chỉ áp dụng cho đất nông nghiệp (theo biên lai nộp thuế nông nghiệp ghi năm 1976 mà Tòa án đính kèm).

Như vậy, căn cứ khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 quy định “Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, **thừa kế**, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính”.

Ông Th cho rằng, ông và bà Nguyễn Tuyết Na được họ tộc phân chia thỏa thuận miệng về thừa kế điền thổ của ông Đinh Văn X1 tại Lô 197, diện tích sau khi phân chia là 4.373m², được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ 2.250m², còn thiếu 2.123m², và hiện nay các bị đơn này lấn chiếm của ông. Nhưng việc thừa kế này của ông chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận phần thừa kế này qua việc trả lời của UBND phường VM sau khi kiểm

tra sổ mục kê, sổ địa chính. Do đó, không làm phát sinh hiệu lực về các quyền của người sử dụng đất liên quan đến thừa kế. Đồng thời, ông Th không chứng minh được có quá trình quản lý, sử dụng đối với phần đất tranh chấp.

Tại Công văn số 3916/UBND-NC ngày 18/11/2019 của UBND thành phố K cho biết khoảng năm 2003, dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 (đoạn từ cầu Kênh Đào đến ngã ba Bến Thủy) do Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh An Giang làm chủ đầu tư và quản lý điều hành dự án. Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh An Giang hợp đồng với Đội giải phóng mặt bằng thị xã K (nay là thành phố K) tham gia lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Khi thực hiện xong công tác, Đội giải phóng mặt bằng đã tập hợp hồ sơ bàn giao và thanh, quyết toán với Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh An Giang. Đối với hộ: Đỗ Thúy Nh, Phạm Thị Bé Ye, Thái Thị Sg, Lê Thị O, Nguyễn Văn Oa không bố trí, cấp nền tái định cư. Tòa án nhân dân thành phố đã đưa UBND thành phố với tư cách Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, tuy nhiên UBND thành phố K không có ý kiến, đề nghị Tòa án xử theo quy định và xin vắng mặt.

Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện đất tranh chấp có nguồn gốc của từ thời ông bà ông Đỗ Văn YD, và ông YD đã có quá trình sử dụng, sau đó tự thỏa thuận phân chia bằng miệng trong họ tộc, chưa được sự xác nhận bằng văn bản nào của chính quyền địa phương. Tuy nhiên, thời điểm khi nhà nước mở rộng Quốc lộ 91, các hộ này đều có Tờ tự kê khai thiệt hại vào năm 2002, năm 2003 có nhận đền bù, giải tỏa, đều không có sự khiếu nại hay tranh chấp nào, hoàn toàn nhất trí, đồng ý theo chủ trương của nhà nước. Tại thời điểm năm 2003, ông Phan Tấn Th cũng không có khiếu nại các quyết định hành chính đền bù giải tỏa của cơ quan có thẩm quyền đền bù, của UBND thị xã K. Đến thời điểm thụ lý vụ án này, thời hiệu khiếu nại các quyết định hành chính trên cũng đã không còn.

Từ những nhận định và qua việc thu thập các tài liệu chứng cứ có liên quan đến vụ án để làm rõ về quyền thừa kế tài sản, về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng của nguyên đơn, của 08 bị đơn Thái Thị Sg, Lê Thị O, Đỗ Thúy Nh, Nguyễn Văn Oa, Lâm Quang Ln, Đặng Ngọc Han, Nguyễn Văn Nm, Phạm Thị Bé Ye, Hội đồng xét xử nhận thấy việc các đồng thừa kế của bà Nguyễn Tuyết Na gồm ông Phan Tấn Th, Phan Nguyễn Tuyết Tr tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại đất và đòi lại số tiền đền bù của các hộ đã nhận trước đó là hoàn toàn không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[5] Các chi phí tố tụng như định giá, đo đạc, nguyên đơn là đồng thừa kế của bà Na gồm Phan Tấn Th, Phan Thị Tuyết Tr đã đại diện nộp tạm ứng trước làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Nay do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên phải chịu các khoản chi phí này.

Quá trình giải quyết có tiến hành xem xét thẩm định, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tự nguyện nộp chi phí xem xét thẩm định, không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đồng thừa kế của bà Nguyễn Tuyết Na phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện tranh chấp đòi tiền bồi thường sai đối tượng về đất không được chấp nhận là $71.026.000 \times 5\% = 3.551.000$ đồng.

Do ông Phan Tấn Th thuộc trường hợp người cao tuổi nên miễn $\frac{1}{2}$ án phí phần của ông Th, còn lại $\frac{1}{2}$ phần án phí thì bà Phan Nguyễn Tuyết Tr phải chịu 1.775.000 (một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí. Miễn $\frac{1}{2}$ án phí tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi đất cho ông Phan Tấn Th. Bà Phan Nguyễn Tuyết Tr phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, khấu trừ vào hai biên lai ông Th đại diện đồng thừa kế nộp theo biên lai thu số 007256 ngày 28/3/2017 và ngày 01/8/2018 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí của ông Th số tiền 6.433.000 (sáu triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Các bị đơn Thái Thị Sg, Đỗ Thúy Nh, Nguyễn Văn Oa, Lâm Quang Ln, Đặng Ngọc Han, Nguyễn Văn Nm, Phạm Thị Bé Ye, Lê Thị O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 166, khoản 3 Điều 188, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, 9 Điều 26, Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Tuyết Na gồm có ông Phan Tấn Th, Phan Thị Tuyết Tr về tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi tài sản, đòi đất đối với các bị đơn Thái Thị Sg, Lê Thị O, Đỗ Thúy Nh, Nguyễn Văn Oa, Lâm Quang Ln, Đặng Ngọc Han, Nguyễn Văn Nm, Phạm Thị Bé Ye.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đồng thừa kế của bà Nguyễn Tuyết Na phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện tranh chấp đòi bồi thường là 3.551.000 (ba triệu năm trăm năm mươi một nghìn) đồng. Do ông Phan Tấn Th thuộc trường hợp người cao tuổi nên miễn $\frac{1}{2}$ án phí, bà Phan Nguyễn Tuyết Tr phải chịu

1.775.000 (một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí. Miễn ½ án phí tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi đất cho ông Phan Tấn Th, bà Phan Nguyễn Tuyết Tr phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, khấu trừ vào hai biên lai đồng thừa kế bà Nguyễn Tuyết Na nộp theo biên lai thu số 007256 ngày 28/3/2017 và ngày 01/8/2018 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố K, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho đồng thừa kế bà Nguyễn Tuyết Na (ông Th đại diện nhận) số tiền 6.433.000 (sáu triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Các bị đơn Thái Thị Sg, Đỗ Thúy Nh, Nguyễn Văn Oa, Lâm Quang Ln, Đặng Ngọc Han, Nguyễn Văn Nm, Phạm Thị Bé Ye, Lê Thị O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn đồng thừa kế của bà Nguyễn Tuyết Na; bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. K (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Ngọc Hà